

Số: 52 /CSBR-TCKT

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 19 tháng 02 năm 2020

V/v: Công bố thông tin
BCTC năm 2019 đã kiểm toán.

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi :

- Ủy Ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA
2. Mã chứng khoán : BRR
3. Địa chỉ trụ sở chính : xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
4. Điện thoại : 0254.3881964; Fax : 0254.3881169.

II. NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN :

1. Họ và tên : Nguyễn Ngọc Thịnh.
2. Địa chỉ : xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
3. Điện thoại di động: 0918.655757; Cơ quan : 0254.3881978.
4. Loại thông tin công bố: định kỳ

III. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Báo cáo tài chính năm 2019 đã kiểm toán.

Công ty phát hành Báo cáo tài chính năm 2019 do Công TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc soát xét.

Chúng tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/02/2020 tại đường dẫn <http://baruco.com.vn/quan-he-co-dong/>.

Đính kèm: Báo cáo tài chính năm 2019 đã kiểm toán. 7

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.



Nguyễn Ngọc Thịnh

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Đã được kiểm toán)

M.S.C.A.

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	7 - 39
Bảng Cân đối kế toán	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa tên giao dịch quốc tế Ba Ria Rubber Joint Stock Company; tên gọi tắt là BARUCO (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa là Công ty cổ phần được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa theo Quyết định số 669/QĐ-HDTVCSVN ngày 25/12/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc cổ phần hóa chuyển Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500103432 (thay đổi lần thứ 9) ngày 06/11/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Khai thác gỗ; Trồng cây ăn quả (Chi tiết: Trồng cây ăn quả khác: ca cao, mít, chuối); Trồng cây lâu năm khác (Chi tiết: Trồng cây lâu năm khác còn lại: trà, dó, bầu, xà cừ, xoan đào, keo lai); Xây dựng nhà ở; Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo; Xây dựng nhà không ở; Sản xuất điện (Chi tiết: Điện mặt trời); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Thoát nước và xử lý nước thải (Chi tiết: Xử lý nước thải); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Mua bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Mua bán nhà và quyền sử dụng đất không ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không ở); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn cao su; bán buôn phân bón, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp (trừ hóa chất độc hại cấm mua bán)); Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Điều hành tua du lịch; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Vận tải hành khách đường bộ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 1.125.000.000.000 đồng (Một nghìn, một trăm hai mươi lăm tỷ đồng).

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	1.096.524.000.000	109.652.400	97,47%
02	Cổ đông khác	28.476.000.000	2.847.600	2,53%
	Cộng	1.125.000.000.000	112.500.000	100%

Công ty có trụ sở chính đặt tại Quốc lộ 56, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Phạm Văn Chánh	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Trọng Cảnh	Ủy viên
Ông	Nguyễn Minh Đoan	Ủy viên
Ông	Mai Khánh	Ủy viên
Ông	Huỳnh Quang Trung	Ủy viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Nguyễn Trọng Cảnh	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/11/2019)
Ông	Huỳnh Quang Trung	Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 01/11/2019)
Ông	Trần Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Minh Đoan	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 01/12/2019)
Ông	Nguyễn Công Nhựt	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 01/12/2019)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Huỳnh Thị Hoa	Trưởng ban
Bà	Phạm Thị Kim Loan	Thành viên
Ông	Hoàng Quốc Hưng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc. Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019 của Công ty là 74.164.196.550 đồng. (Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018 của Công ty là 81.158.368.807 đồng.)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố thông tin trên báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *Vinh*



Huỳnh Quang Trung

Tổng Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Ngày 12 tháng 02 năm 2020



Số: 040/2020/BCKT-PB.00311

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 12 tháng 02 năm 2020, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 30 tháng 01 năm 2019.



LÊ VIỆT CƯỜNG

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2478 – 2018
– 009 – 1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC
VIỆT NAM – CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2020

ĐẶNG NGỌC KHÁNH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2505 – 2019
– 009 – 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A – TÀI SẢN NGẮN HẠN		156.451.251.397	161.064.500.875
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	78.538.763.973	76.138.060.814
111	1. Tiền		338.763.973	638.060.814
112	2. Các khoản tương đương tiền		78.200.000.000	75.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		0	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		19.299.550.405	27.752.225.351
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	12.989.888.284	18.244.607.516
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	79.950.000	167.238.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	6.229.712.121	9.340.379.835
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		0	0
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	56.686.482.371	55.577.287.730
141	1. Hàng tồn kho		56.686.482.371	55.577.287.730
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.926.454.648	1.596.926.980
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.06	506.107.991	0
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		0	0
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.07	1.420.346.657	1.596.926.980
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		0	0
200	B – TÀI SẢN DÀI HẠN		1.331.574.149.973	1.331.349.567.375
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		0	0
220	II. Tài sản cố định		515.864.156.177	484.371.541.262
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	515.769.206.180	484.234.361.595
222	- Nguyên giá		772.256.692.926	720.495.598.334
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(256.487.486.746)	(236.261.236.739)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.09	94.949.997	137.179.667
228	- Nguyên giá		1.484.794.923	1.484.794.923
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.389.844.926)	(1.347.615.256)
230	III. Bất động sản đầu tư		0	0
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.10	151.007.266.274	182.387.639.771
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		0	0
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		151.007.266.274	182.387.639.771
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	V.11	664.702.727.522	664.119.311.992
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		342.886.600.625	342.886.600.625
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		324.501.345.313	324.501.345.313
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(2.685.218.416)	(3.268.633.946)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		0	471.074.350
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.06	0	471.074.350
268	2. Tài sản dài hạn khác		0	0
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		1.488.025.401.370	1.492.414.068.250

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C – NỢ PHẢI TRẢ		247.019.909.113	271.618.116.713
310	I. Nợ ngắn hạn		143.756.369.318	169.162.977.986
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	3.751.608.819	3.532.490.360
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	2.812.803.840	2.844.016.205
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.07	8.911.760.496	3.556.418.279
314	4. Phải trả người lao động		58.027.990.713	65.048.637.860
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	0	140.000.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	32.324.769.470	31.840.931.214
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16	13.000.000.000	49.000.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		24.927.435.980	13.200.484.068
330	II. Nợ dài hạn		103.263.539.795	102.455.138.727
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.16	87.250.000.000	88.500.000.000
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		16.013.539.795	13.955.138.727
400	D – VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.241.005.492.257	1.220.795.951.537
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.17	1.241.005.492.257	1.220.795.951.537
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		0	0
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		61.764.000.000	37.417.000.000
419	5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		0	0
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		54.241.492.257	58.378.951.537
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		8.202.295.707	5.345.582.730
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		46.039.196.550	53.033.368.807
422	8. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
431	1. Nguồn kinh phí		0	0
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		1.488.025.401.370	1.492.414.068.250

Người lập biểu
Huỳnh Thị Từ Ái
Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 12 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng
Nguyễn Ngọc Thịnh



Tổng Giám đốc
Huỳnh Quang Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	406.108.085.984	367.237.298.792
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		0	0
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV		406.108.085.984	367.237.298.792
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.02	318.496.753.748	296.928.714.452
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		87.611.332.236	70.308.584.340
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.03	15.557.583.049	19.082.178.305
22	7. Chi phí tài chính	VI.04	5.096.236.354	7.934.941.074
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>5.649.881.021</i>	<i>4.610.685.984</i>
25	8. Chi phí bán hàng	VI.05	4.902.005.431	6.794.511.609
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	27.403.035.906	30.077.644.822
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		65.767.637.594	44.583.665.140
31	11. Thu nhập khác	VI.07	17.543.868.368	49.609.441.991
32	12. Chi phí khác	VI.08	106.543.856	297.252.057
40	13. Lợi nhuận khác		17.437.324.512	49.312.189.934
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		83.204.962.106	93.895.855.074
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.09	9.040.765.556	12.737.486.267
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		74.164.196.550	81.158.368.807
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.10	659	488
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.10	659	488

Người lập biểu
Huỳnh Thị Từ Ái
Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 12 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng
Nguyễn Ngọc Thịnh



Tổng Giám đốc
Huỳnh Quang Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	446.471.950.936	381.583.428.454
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(161.358.710.262)	(177.736.945.782)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(251.244.107.386)	(170.986.118.862)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(5.040.412.527)	(4.610.685.984)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(5.896.836.042)	(15.150.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	51.478.374.380	15.746.316.802
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(12.935.745.370)	(12.869.400.942)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	61.474.513.729	15.976.593.686
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(30.545.269.164)	(21.308.094.615)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	18.136.082.798	28.513.340.618
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.417.003.202	9.479.597.507
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6.007.816.836	16.684.843.510
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	33.200.000.000	0
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(70.200.000.000)	(36.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(28.081.376.750)	(45.509.325.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(65.081.376.750)	(81.509.325.250)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	2.400.953.815	(48.847.888.054)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	76.138.060.814	124.986.677.923
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(250.656)	(729.055)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	78.538.763.973	76.138.060.814

Người lập biểu
Huỳnh Thị Từ Ái
Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 12 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng
Nguyễn Ngọc Thịnh



Tổng Giám đốc
Huỳnh Quang Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa là Công ty cổ phần được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa theo Quyết định số 669/QĐ-HĐTVCSVN ngày 25/12/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc cổ phần hóa chuyển Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500103432 (thay đổi lần thứ 9) ngày 06 tháng 11 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 1.125.000.000.000 đồng (Một nghìn, một trăm hai mươi lăm tỷ đồng chẵn./.).

Công ty có trụ sở chính đặt tại Quốc lộ 56, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Điện thoại: 0254 388 1964

Fax: 0254 388 1169

Email: vanphong@baruco.com.vn

Website: <http://baruco.com.vn>

Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Quang Trung – Tổng Giám đốc (sinh ngày 17/05/1964; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 270583609 do Công an tỉnh Đồng Nai cấp ngày 15/07/2017; Địa chỉ thường trú: Số nhà 121, Khu phố 6, phường Xuân An, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là trồng và kinh doanh cao su.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Khai thác gỗ; Trồng cây ăn quả (Chi tiết: Trồng cây ăn quả khác: ca cao, mít, chuối); Trồng cây lâu năm khác (Chi tiết: Trồng cây lâu năm khác còn lại: Tràm, dó, bầu, xà cừ, xoan đào, keo lai); Xây dựng nhà để ở; Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo; Xây dựng nhà không để ở; Sản xuất điện (Chi tiết: Điện mặt trời); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Thoát nước và xử lý nước thải (Chi tiết: Xử lý nước thải); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Mua bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Mua bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn cao su; bán buôn phân bón, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp (trừ hóa chất độc hại cấm mua bán)); Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Điều hành tua du lịch; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Vận tải hành khách đường bộ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019 đảm bảo tính so sánh thông tin.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị trực thuộc: Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019, Công ty có sáu (06) đơn vị trực thuộc như sau:

Stt	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Văn phòng Công ty	Xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
2	Nông trường Cao su Bình Ba	Xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
3	Nông trường Cao su Cù Bị	Xã Cù Bị, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
4	Nông trường Cao su Xà Bang	Xã Xà Bang, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
5	Khách sạn Cao su (*)	Số 108 Võ Thị Sáu, Phường 2, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
6	Xí nghiệp Chế biến	Xã Quảng Thành, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

(*) Khách sạn Cao su hiện đang được Công ty TNHH FITA quản lý, khai thác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ký kết giữa Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa và Công ty TNHH FITA từ tháng 02/2016.

Công ty liên kết, liên doanh : Tại thời điểm ngày 31/12/2019, Công ty có một (01) Công ty liên kết, liên doanh như sau :

Stt	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa – Kampong Thom	Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	47,60%	47,60%	Trồng và chăm sóc cây cao su

Đầu tư dài hạn khác: Tại thời điểm ngày 31/12/2019, Công ty có năm (05) khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

Stt	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty CP Cao su Việt Lào	Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	13,30%	13,30%	Trồng và chăm sóc cây cao su
2	Công ty CP Cao su Lai Châu	Tỉnh Lai Châu	11,23%	11,23%	Trồng và chăm sóc cây cao su
3	Công ty CP Cao su Lai Châu II	Tỉnh Lai Châu	8,80%	8,80%	Trồng và chăm sóc cây cao su
4	Công ty CP Khu CN Long Khánh	Tỉnh Đồng Nai	12,67%	12,67%	Hạ tầng khu công nghiệp
5	Công ty CP Cao su Yên Bái	Tỉnh Yên Bái	8,06%	8,06%	Trồng và chăm sóc cây cao su

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng kế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty. Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

5. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về “sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định” của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 08 – 20 năm
- Máy móc, thiết bị 05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải 05 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng 03 – 05 năm
- Phần mềm kế toán 03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất 38 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp – Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ – CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc :

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác) ;

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ :

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như : khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả ;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chi định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu ;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BDSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp

liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua ;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa ;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn ;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng ;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;

- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTDB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

b. Ưu đãi về thuế TNDN

Căn cứ các quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2019 và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài Chính, Văn bản số 2821/TCT-DNL ngày 19/07/2018 và Văn bản số 3941/TCT-DNL ngày 15/10/2018 của Tổng Cục Thuế về việc ưu đãi thuế suất đối với hoạt động chế biến nông sản, theo đó:

- Công ty có phát sinh thu nhập từ hoạt động trồng trọt, khai thác mù cao su tươi thì phần thu nhập này được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định

- Công ty có phát sinh thu nhập của hoạt động sơ chế hoặc gia công sơ chế mù cao su (bao gồm cả tự trồng và thu mua của tiểu điền) thành các sản phẩm được xác định là mù cao su sơ chế theo hướng dẫn tại Công văn số 7193/BTC-TCT ngày 30/04/2014 của Bộ Tài Chính thì khoản thu nhập này không thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chế biến nông sản

- Công ty có phát sinh thu nhập từ hoạt động thu mua mù cao su về để bán thì thu nhập từ hoạt động này không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu: Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

c. Tính giá thành sản phẩm

Đối với sản phẩm chính là mủ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

Với các sản phẩm phụ : Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
01. Tiền và các khoản tương đương tiền				
Tiền mặt	13.209.559	0	17.277.390	0
Tiền gửi ngân hàng	325.554.414	0	620.783.424	0
Các khoản tương đương tiền	78.200.000.000	0	75.500.000.000	0
Cộng	78.538.763.973	0	76.138.060.814	0
02. Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
a. Phải thu của khách hàng	10.735.776.022	0	18.244.607.516	0
Công ty Furukawa Sangyo Kaisha, Ltd	1.968.883.372	0	2.519.426.061	0
Công ty Sintex Chemical Corp	0	0	2.135.820.600	0
Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	5.302.584.000	0	3.435.566.400	0
Công ty Cổ phần Cao su Xuân Lộc	2.911.602.650	0	3.478.024.024	0
Công ty Centrotech Deutschland GmbH	0	0	3.174.753.360	0
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ MAV Việt Nam	0	0	1.906.177.920	0
Các khoản phải thu khách hàng khác	552.706.000	0	1.594.839.151	0
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	2.254.112.262	0	0	0
Cộng	12.989.888.284	0	18.244.607.516	0
03. Trả trước cho người bán ngắn hạn				
CN Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Phát triển Công nghệ mới Việt Nam – Nhật Bản (vijatech)	0	0	66.738.000	0
Các khoản trả trước cho người bán khác	79.950.000	0	100.500.000	0
Cộng	79.950.000	0	167.238.000	0
04. Khoản phải thu ngắn hạn khác				
Ngắn hạn	6.229.712.121	0	9.340.379.835	0
- Phải thu khác	6.229.712.121	0	9.340.379.835	0
Phải thu lãi tiền gửi	129.510.002	0	60.154.497	0
Phải thu về các khoản bảo hiểm	2.161.517	0	159.938.726	0
Phải thu cổ tức	6.080.000.000	0	0	0
Phải thu KP công đoàn	18.040.602	0	0	0
Phải thu Công ty CP Khu công nghiệp Long Khánh tạm ứng cổ tức năm 2018	0	0	9.120.000.000	0
Phải thu đối tượng khác	0	0	286.612	0
Cộng	6.229.712.121	0	9.340.379.835	0

05. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	2.810.515.103	0	2.390.466.677	0
Công cụ, dụng cụ trong kho	386.345.140	0	394.289.477	0
Chi phí SXKD dở dang	12.558.115.110	0	5.530.780.136	0
Thành phẩm tồn kho	39.751.672.471	0	47.261.751.440	0
Hàng gửi đi bán	1.179.834.547	0	0	0
Cộng	56.686.482.371	0	55.577.287.730	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 đồng

06. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	506.107.991	0
Chi phí công cụ, dụng cụ quản lý chờ phân bổ	430.809.000	0
Chi phí trả trước ngắn hạn khác chờ phân bổ	75.298.991	0
b. Chi phí trả trước dài hạn	0	471.074.350
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	0	471.074.350

07. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a. Phải nộp	3.556.418.279	38.157.873.477	32.802.531.260	8.911.760.496
Thuế tài nguyên	272.580	4.683.120	4.503.300	452.400
Thuế giá trị gia tăng (*)	1.919.008.380	13.019.984.367	10.923.472.326	4.015.520.421
Thuế thu nhập cá nhân	32.688.750	32.688.750	32.688.750	32.688.750
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.604.448.569	9.137.601.598	5.896.836.042	4.845.214.125
Thuế môn bài	0	8.000.000	8.000.000	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	15.937.030.842	15.937.030.842	0
Các loại thuế khác	0	17.884.800	0	17.884.800
b. Phải thu	1.596.926.980	176.580.323	0	1.420.346.657
Thuế thu nhập cá nhân	1.595.831.285	176.580.323	0	1.419.250.962
Các loại thuế khác	1.095.695	0	0	1.095.695

(*) Số thuế giá trị gia tăng đầu ra được khấu trừ trong năm 2020: 4.514.411.713 đồng

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

08. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	154.864.164.166	41.077.772.152	29.987.771.109	2.670.906.882	491.894.984.025	720.495.598.334
- Mua trong năm			2.763.709.091	124.909.091		2.888.618.182
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.237.656.837				58.395.168.719	59.632.825.556
- Tăng do trình bày lại						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán	(1.130.428.624)		(1.556.366.000)	(54.971.200)	(8.018.583.322)	(10.760.349.146)
- Tăng/Giảm do trình bày lại						0
Số dư cuối năm	154.971.392.379	41.077.772.152	31.195.114.200	2.740.844.773	542.271.569.422	772.256.692.926
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	130.928.802.373	34.633.708.002	25.101.831.835	2.337.899.664	43.258.994.865	236.261.236.739
- Khấu hao trong năm	3.896.852.238	1.634.140.595	1.553.801.440	152.929.579	19.074.909.294	26.312.633.146
- Tăng do trình bày lại						0
- Thanh lý, nhượng bán	(1.114.773.738)		(1.556.366.000)	(54.971.200)	(3.360.272.201)	(6.086.383.139)
- Tăng/Giảm do trình bày lại						0
Số dư cuối năm	133.710.880.873	36.267.848.597	25.099.267.275	2.435.858.043	58.973.631.958	256.487.486.746
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	23.935.361.793	6.444.064.150	4.885.939.274	333.007.218	448.635.989.160	484.234.361.595
- Tại ngày cuối năm	21.260.511.506	4.809.923.555	6.095.846.925	304.986.730	483.297.937.464	515.769.206.180

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 154.594.299.809 đồng

09. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	180.142.683	1.304.652.240	1.484.794.923
- Mua trong năm			0
Số dư cuối năm	180.142.683	1.304.652.240	1.484.794.923
Giá trị hao mòn lũy kế			0
Số dư đầu năm	180.142.683	1.167.472.573	1.347.615.256
- Khấu hao trong năm		42.229.670	42.229.670
Số dư cuối năm	180.142.683	1.209.702.243	1.389.844.926
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	0	137.179.667	137.179.667
- Tại ngày cuối năm	0	94.949.997	94.949.997

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.062.794.923 đồng

10. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn

Cuối năm

Đầu năm

0

0

b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

151.007.266.274

182.387.639.771

- Vườn cây kiến thiết cơ bản

143.793.588.048

182.338.641.168

Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2011

0

18.547.295.472

Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2012

8.315.559.033

48.088.474.306

Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013

42.159.639.691

39.852.852.607

Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014

24.098.524.772

22.114.167.353

Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015

19.526.798.301

17.456.865.237

Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016

13.992.680.469

12.326.754.434

Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2017

17.213.608.402

14.654.733.378

Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2018

11.246.771.267

9.297.498.381

Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2019

7.240.006.113

0

- Các công trình khác

7.213.678.226

48.998.603

Cộng

151.007.266.274

182.387.639.771

Toàn bộ giá trị vườn cây kiến thiết cơ bản tại Nông trường Cù Bị đang được thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – chi nhánh Hồ Chí Minh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

11. Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên kết	342.886.600.625	0	342.886.600.625	342.886.600.625	0	342.886.600.625
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa – Kampong Thom	342.886.600.625	0	342.886.600.625	342.886.600.625	0	342.886.600.625
Đầu tư vào đơn vị khác	324.501.345.313	(2.685.218.416)	321.816.126.897	324.501.345.313	(3.268.633.946)	321.232.711.367
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	102.998.268.753	0	102.998.268.753	102.998.268.753	0	102.998.268.753
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	111.014.120.849	(1.011.624.357)	110.002.496.492	111.014.120.849	(1.395.588.174)	109.618.532.675
Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	35.957.605.000	(46.168.855)	35.911.436.145	35.957.605.000	(50.860.612)	35.906.744.388
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	59.198.139.940	(1.627.425.204)	57.570.714.736	59.198.139.940	(1.822.185.160)	57.375.954.780
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh	15.333.210.771	0	15.333.210.771	15.333.210.771	0	15.333.210.771
Cộng	667.387.945.938	(2.685.218.416)	664.702.727.522	667.387.945.938	(3.268.633.946)	664.119.311.992

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa – Kampong Thom	Tỉnh Kampong Thom, Campuchia	47,60%	47,60%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	13,30%	13,30%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Tỉnh Lai Châu	11,23%	11,23%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Tỉnh Yên Bái	8,06%	8,06%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Tỉnh Lai Châu	8,80%	8,80%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh	Tỉnh Đồng Nai	12,67%	12,67%	Đầu tư cho thuê cơ sở hạ tầng, dịch vụ

12. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	3.751.608.819	3.751.608.819	3.532.490.360	3.532.490.360
Công ty TNHH Thương mại Đại Việt	674.642.044	674.642.044	702.402.945	702.402.945
Tiểu điền Hồ Thị Minh Tuyết	1.094.192.092	1.094.192.092	636.795.508	636.795.508
Tiểu điền Trần Thị Thu Thảo	1.290.134.084	1.290.134.084	481.979.720	481.979.720
Công ty TNHH Khánh Ngân	0	0	947.999.800	947.999.800
Công ty CP SX-TM-DV Hồng Hải	225.500.000	225.500.000	0	0
Phải trả khách hàng khác	467.140.599	467.140.599	763.312.387	763.312.387
Cộng	3.751.608.819	3.751.608.819	3.532.490.360	3.532.490.360
13. Người mua trả trước ngắn hạn			Cuối năm	Đầu năm
Người mua trả trước			2.812.803.840	2.844.016.205
Công ty TNHH Một Thành viên Huy và Anh Em			0	554.400.000
Công ty TNHH Thương Mại & Dịch vụ Lưu Gia			0	782.665.632
Công ty TNHH Một thành viên Hồng Tường			0	1.189.641.600
Công ty TNHH Một thành viên Đặng Thái Gia			2.812.803.840	0
Các khách hàng khác			0	317.308.973
Cộng			2.812.803.840	2.844.016.205
14. Chi phí phải trả ngắn hạn			Cuối năm	Đầu năm
Chi phí kiểm toán			0	140.000.000
Cộng			0	140.000.000
15. Phải trả khác			Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn			0	4.796.918
Bảo hiểm xã hội			200.874.448	42.043.079
Bảo hiểm thất nghiệp			0	74.922
Phải trả về cổ tức			27.626.609.250	27.615.674.750
Phải trả tiền thuế TNCN cho nhân viên			2.660.752.434	2.486.727.634
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn			0	30.000.000
Các khoản phải trả khác			1.836.533.338	1.661.613.911
Cộng			32.324.769.470	31.840.931.214

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

16. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13.000.000.000	13.000.000.000	34.450.000.000	70.450.000.000	49.000.000.000	49.000.000.000
- Vay ngắn hạn	0	0	0	0	0	0
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Châu Đức	0	0	23.200.000.000	23.200.000.000	0	0
- Nợ dài hạn đến hạn trả	13.000.000.000	13.000.000.000	11.250.000.000	47.250.000.000	49.000.000.000	49.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Châu Đức (*)	0	0	0	40.500.000.000	40.500.000.000	40.500.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh Hồ Chí Minh (**)	13.000.000.000	13.000.000.000	11.250.000.000	6.750.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	87.250.000.000	87.250.000.000	10.000.000.000	11.250.000.000	88.500.000.000	88.500.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Châu Đức (*)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	0	0	0
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh Hồ Chí Minh (**)	77.250.000.000	77.250.000.000	0	11.250.000.000	88.500.000.000	88.500.000.000
Cộng	100.250.000.000	100.250.000.000	44.450.000.000	81.700.000.000	137.500.000.000	137.500.000.000

(*) Hợp đồng tín dụng số 1529.19.KD/HDTD ngày 17/09/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền cho vay: 17.000.000.000 đồng;

- Mục đích vay: Chăm sóc vườn cây cao su kiến thiết cơ bản;

- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu (trong đó thời gian ân hạn gốc là 48 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu, kỳ hạn trả nợ gốc được thực hiện theo từng hợp đồng hoặc theo từng giấy nhận nợ.)

- Lãi suất cho vay: 10,0%/năm;

- Hình thức bảo đảm tiền vay: Bên B (Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa) cam kết thế chấp toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất số: 627; Tờ bản đồ số: 4K; Diện tích 66.566,6 m²; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BM 510240; sổ vào sổ cấp GCN: CT 04425 do Sở TN & MT tỉnh BRVT cấp ngày 07/03/2013

- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm 2019 là 10.000.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2020 là 0 đồng.

(**) Hợp đồng tín dụng số 0200047829/383/2013/HĐTDDH-PN/SHB.HCM ngày 12/12/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền cho vay: 124.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Hoàn vốn đầu tư trồng mới và chăm sóc vườn cây hiện hữu và thực hiện đầu tư trồng mới tái canh chăm sóc vườn cây cao su năm 2013-2017;
- Thời hạn cho vay: 10 năm;
- Lãi suất cho vay: 9,4 %/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp toàn bộ tài sản gắn liền với đất hiện tại và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai là các vườn cây cao su được trồng trên diện tích đất 37.164.191 m² tại xã Cù Bị, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số T04791;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 90.250.000.000, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 13.000.000.000

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.125.000.000.000	9.883.000.000	99.670.582.730	1.234.553.582.730
Lãi trong năm trước			81.158.368.807	81.158.368.807
Phân phối lợi nhuận		27.534.000.000		27.534.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển			(27.534.000.000)	(27.534.000.000)
Chia cổ tức			(45.000.000.000)	(45.000.000.000)
Tạm ứng chia cổ tức			(28.125.000.000)	(28.125.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(21.573.000.000)	(21.573.000.000)
Trích quỹ Khen thưởng viên chức quản lý			(218.000.000)	(218.000.000)
Số dư cuối năm trước	1.125.000.000.000	37.417.000.000	58.378.951.537	1.220.795.951.537

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm nay	1.125.000.000.000	37.417.000.000	58.378.951.537	1.220.795.951.537
Lãi trong năm nay			74.164.196.550	74.164.196.550
Phân phối lợi nhuận (*)		24.347.000.000		24.347.000.000
Tăng khác			387.344.170	387.344.170
Trích quỹ đầu tư phát triển			(24.347.000.000)	(24.347.000.000)
Chia cổ tức			(28.125.000.000)	(28.125.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(26.058.000.000)	(26.058.000.000)
Trích quỹ Khen thưởng viên chức quản lý			(159.000.000)	(159.000.000)
Số dư cuối năm nay	1.125.000.000.000	61.764.000.000	54.241.492.257	1.241.005.492.257

(*) Căn cứ theo Nghị quyết họp Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 Số 05/NQ-DHDCD ngày 22/04/2019 của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa, Lợi nhuận sau thuế năm 2018 (giá trị: 86.503.000.000 đồng) được phân phối như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển: 24.347.000.000 đồng (30% tổng lợi nhuận chưa phân phối năm 2018)
- Chia cổ tức: 28.125.000.000 đồng (2,5% mệnh giá cổ phiếu)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 26.058.000.000 đồng (02 tháng lương)
- Trích quỹ thưởng ban điều hành: 159.000.000 đồng (01 tháng lương).

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần	1.096.524.000.000	1.096.524.000.000
Cổ phiếu quỹ	0	0
Vốn của các đối tượng khác	28.476.000.000	28.476.000.000
Cộng	1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	28.125.000.000	45.000.000.000
d. Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.500.000	112.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	112.500.000	112.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>112.500.000</i>	<i>112.500.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	0	0
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.500.000	112.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>112.500.000</i>	<i>112.500.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
e. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	61.764.000.000	37.417.000.000
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
Cộng	61.764.000.000	37.417.000.000
f. Phân phối lợi nhuận	Năm nay	Ghi chú
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	58.378.951.537	(1)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này	74.164.196.550	(2)
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	0	(3)
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	387.344.170	(4)
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	132.930.492.257	(5) = (1) + ... + (4)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(78.689.000.000)	(6)=(7)+(8)+(9)+(10)
- <i>Chia cổ tức kỳ này</i>	<i>(28.125.000.000)</i>	<i>(7)</i>
- <i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>(24.347.000.000)</i>	<i>(8)</i>
- <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>(26.058.000.000)</i>	<i>(9)</i>
- <i>Trích quỹ khen thưởng viên chức quản lý</i>	<i>(159.000.000)</i>	<i>(10)</i>
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	54.241.492.257	(11) = (5) + (6)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngoại tệ các loại (USD)	5.589,05	5.198,75
b. Tài sản nhận giữ hộ tại ngày 31/12/2019 là hàng hóa gửi kho bao gồm:		
	Chủng loại	Số lượng (tấn)
Mũ khách còn gửi kho		
	SVR 3L	259,070
	CV 50	60,480
Công ty TNHH MTV Đặng Thái Gia	SVR 10	100,800
	CV 60	161,280
Công ty TNHH MTV Hồng Trường	SVR 10	40,320
	SVR 3L	40,320
Công ty TNHH Gia Phú Anh	SVR 3L	302,400
Công ty TNHH Sản xuất cao su Liên Anh	SVR 10	201,600
	CV 60	100,800
	SVR 3L	80,640
Công ty TNHH MTV Huy và Anh Em	SVR 10	40,320
	CV 60	20,160
	SVR 3l	141,120
Công ty TNHH Phát Triển PTN	CV 60	20,160
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Lưu Gia	CV 60	60,480
Mũ khách thuê gia công gửi kho		
	CV 50	25,215
	CV 60	474,137
Công ty CP cao su Xuân Lộc	SVR 3L	53,625
	SVR 5	25,223
	Mũ NL	78,120
	SVR 10	365,400
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa – Kampong Thom	Mũ NL	127,704
Tổng cộng		2.779,37

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Năm nay	Năm trước
01. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	406.108.085.984	367.237.298.792
Doanh thu xuất khẩu mũ cao su thành phẩm	61.718.672.702	117.754.685.085
Doanh thu bán nội địa mũ cao su thành phẩm	320.325.074.424	230.902.632.777
Doanh thu gia công chế biến cao su	17.753.949.750	14.122.058.450
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	6.310.389.108	4.457.922.480
Cộng	406.108.085.984	367.237.298.792
02. Giá vốn hàng bán		
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn xuất khẩu mũ cao su thành phẩm	49.451.778.979	85.451.114.080
Giá vốn bán nội địa mũ cao su thành phẩm	245.995.364.851	193.110.936.875
Giá vốn gia công chế biến cao su	17.753.949.750	14.122.058.450
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	5.227.665.581	4.244.605.047
Thuế GTGT không được khấu trừ	67.994.587	0
Cộng	318.496.753.748	296.928.714.452

	Năm nay	Năm trước
03. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	587.608.707	2.282.653.635
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.798.750.000	16.202.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	111.224.342	537.524.670
Doanh thu hoạt động tài chính khác	60.000.000	60.000.000
Cộng	15.557.583.049	19.082.178.305
04. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	5.649.881.021	4.610.685.984
Lỗ chênh lệch tỷ giá	29.770.863	55.621.144
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(583.415.530)	3.268.633.946
Cộng	5.096.236.354	7.934.941.074
05. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	487.262.220	451.425.409
Chi phí vật liệu, bao bì	2.303.212.603	3.771.145.533
Chi phí dịch vụ mua ngoài, vận chuyển	1.851.323.243	2.337.869.849
Chi phí khác bằng tiền	260.207.365	234.070.818
Cộng	4.902.005.431	6.794.511.609
06. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	12.180.723.806	12.895.988.711
Chi phí vật liệu quản lý	803.611.453	1.210.668.592
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	288.579.743	0
Chi phí khấu hao TSCĐ	978.144.857	952.590.978
Chi phí – Thuế, phí và lệ phí	409.248.836	379.568.498
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.142.042.300	968.496.757
Chi phí bằng tiền khác	8.421.558.911	12.073.214.786
Chi phí dự phòng trợ cấp mất việc làm	3.179.126.000	1.597.116.500
Cộng	27.403.035.906	30.077.644.822
07. Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý cây cao su	12.697.077.899	43.736.568.229
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	125.345.114	0
Thu nhập từ mù tận thu	464.066.200	464.461.000
Thù lao người đại diện phần vốn	114.763.200	104.346.000
Thu nhập từ bồi thường do thu hồi đất	3.464.774.365	4.711.724.587
Thu nhập từ mù vệ sinh	328.684.000	203.686.000
Thu nhập khác	349.157.590	388.656.175
Cộng	17.543.868.368	49.609.441.991

	Năm nay	Năm trước
08. Chi phí khác		
Chi phí thuê hồi mù phế phẩm	51.909.000	45.078.000
Chi phí bồi thường	5.280.000	803.000
Chi phạt hành chính, nộp NSNN	30.087.835	0
Chi phí khác	19.267.021	251.371.057
Cộng	106.543.856	297.252.057
09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Ghi chú
I. Hoạt động kinh doanh chính		
a. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính được hưởng ưu đãi thuế suất 10%		
Lợi nhuận kế toán của hoạt động SXKD được hưởng ưu đãi	46.454.977.644	(1)
Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế	0	(2)
Lợi nhuận tính thuế hoạt động SXKD được hưởng ưu đãi	46.454.977.644	(3) = (1) + (2)
Thuế suất thuế TNDN của hoạt động kinh doanh chính	10%	(4)
Thuế TNDN của hoạt động SXKD được hưởng ưu đãi thuế suất	4.645.497.764	(5) = (3) x (4)
b. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính không được hưởng ưu đãi thuế suất		
Lợi nhuận kế toán của hoạt động SXKD không được hưởng ưu đãi	7.059.060.831	(6)
Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế	23.635.455	(7)
<i>Lợi nhuận tính thuế của hoạt động SXKD chính không được hưởng ưu đãi</i>	<i>7.082.696.286</i>	<i>(8) = (6) + (7)</i>
II. Hoạt động kinh doanh khác		
a. Hoạt động tài chính		
Lợi nhuận hoạt động tài chính	10.461.346.695	(9)
Các khoản điều chỉnh thu nhập tính thuế	(14.797.280.954)	(10)
<i>Doanh thu từ lợi nhuận, cổ tức được chia</i>	<i>(14.798.750.000)</i>	
<i>Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ</i>	<i>1.469.046</i>	
Lợi nhuận tính thuế của hoạt động tài chính	(4.335.934.259)	(11) = (9) + (10)
b. Hoạt động khác		
Lợi nhuận trước thuế từ hoạt động khác	19.229.576.936	(12)
Thuế suất thuế TNDN	20%	(13)
Lợi nhuận tính thuế của hoạt động khác	19.229.576.936	(14)
<i>Tổng lợi nhuận tính thuế của hoạt động SXKD chính không được hưởng ưu đãi và hoạt động kinh doanh khác</i>	<i>21.976.338.963</i>	<i>(15) = (8) + (11) + (14)</i>
Thuế TNDN hiện hành phải nộp trong kỳ hoạt động khác	4.395.267.792	(16)
IV. Thuế TNDN hiện hành phải nộp trong năm	9.040.765.556	(17) = (5) + (16)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp đầu năm	1.604.448.569	(19)
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu năm trước	96.836.042	(20)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(5.896.836.042)	(21)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	4.845.214.125	(22) = (18) + ... + (21)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	74.164.196.550	81.158.368.807
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	0	26.217.000.000
<i>Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>0</i>	<i>26.217.000.000</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	74.164.196.550	54.941.368.807
Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	112.500.000	112.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	659	488
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	659	488
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.730.983.639	38.392.135.995
Chi phí nhân công	190.994.832.735	178.664.286.486
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.798.786.652	19.595.677.583
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.418.836.550	6.235.629.506
Chi phí khác bằng tiền	39.933.846.241	42.260.756.474
Cộng	294.877.285.817	285.148.486.044

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm nay	Năm trước
01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	33.200.000.000	0
Cộng	33.200.000.000	0
02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	70.200.000.000	36.000.000.000
Cộng	70.200.000.000	36.000.000.000

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**01. Những khoản nợ tiềm tàng**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

05. Giao dịch với các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019 và tại ngày 31/12/2019, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần	TP.Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG – DongWha	Tỉnh Bình Phước	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa – Kampong Thom	Tỉnh Kampong Thom, Campuchia	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	Bên nhận góp vốn
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Tỉnh Lai Châu	Bên nhận góp vốn
Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Tỉnh Yên Bái	Bên nhận góp vốn
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Tỉnh Lai Châu	Bên nhận góp vốn
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh	Tỉnh Đồng Nai	Bên nhận góp vốn
Viện Nghiên cứu Cao su	TP.Hồ Chí Minh	Thành viên trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Cao Su	TP.Hồ Chí Minh	Thành viên trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Tỉnh Bình Dương	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần CB XNK Gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP đầu tư xây dựng cao su	TP.Hồ Chí Minh	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Công ty trong cùng tập đoàn
Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	TP.Hồ Chí Minh	Thành viên trong cùng Tập đoàn
Tạp chí Cao su	TP.Hồ Chí Minh	Thành viên trong cùng tập đoàn

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Nội dung	Mối quan hệ	Năm 2019	Năm 2018
Cổ tức, lợi nhuận được chia			
Công ty Cổ phần Cao su Việt – Lào	Bên nhận góp vốn	8.718.750.000	4.650.000.000
Công ty Cổ phần KCN Long Khánh	Bên nhận góp vốn	6.080.000.000	11.552.000.000
Mua hàng hóa dịch vụ từ các bên liên quan			
Tập đoàn Công nghiệp Cao Su Việt Nam	Công ty mẹ		
- Tiền thuê Văn phòng đại diện (chưa VAT)		115.236.000	87.317.181
- Chi phí mua vỏ xe cho Công nhân các đơn vị (chí bằng Quỹ khen thưởng phúc lợi)		257.488.000	105.207.656

Nội dung	Mối quan hệ	Năm 2019	Năm 2018
Tạp chí Cao su	Thành viên trong cùng tập đoàn		
- Chi phí mua màng phủ, nylon tưới, ...		222.045.000	246.000.000
- Chi phí mua ấn bản, tạp chí (chưa VAT)		49.053.864	134.534.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp XNK Cao su	Công ty trong cùng Tập đoàn		
- Chi phí mua pallet nhựa (chưa VAT)		912.000.000	1.200.000.000
Trung Tâm Y tế Cao su	Công ty trong cùng Tập đoàn		
- Chi phí khám sức khỏe định kỳ		236.075.000	223.515.000
Viện Nghiên cứu Cao su	Thành viên trong cùng tập đoàn		
- Chi phí dịch vụ "Chuẩn đoán dinh dưỡng và sinh lý vườn cây cao su"			184.603.000
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Cao Su	Công ty trong cùng Tập đoàn		
- Chi phí mua sắm, lắp đặt thiết bị (chưa VAT)			464.310.000
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa – Kampong Thom	Công ty trong cùng Tập đoàn		
- Chi phí mua mù cao su SVR10 (chưa VAT)			6.975.360.000
Bán hàng hóa dịch vụ cho các bên liên quan			
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa – Kampong Thom	Công ty liên doanh, liên kết		
- Dịch vụ gia công chế biến mù cao su (chưa VAT)		12.511.201.500	5.930.090.250
- Dịch vụ ủy thác xuất khẩu (chưa VAT)		234.486.000	117.694.080
- Dịch vụ đóng pallet		738.460.800	415.900.800
- Dịch vụ khác		245.287.175	0
Công ty Cổ phần Công nghiệp XNK Cao su	Công ty trong cùng Tập đoàn		
- Bán cây cao su thanh lý (chưa VAT)		1.723.746.178	7.140.087.067
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG ĐÔNG WHA	Công ty trong cùng Tập đoàn		
- Bán cây cao su thanh lý (chưa VAT)		2.998.852.934	10.825.371.498
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An	Công ty trong cùng Tập đoàn		
- Bán cây cao su thanh lý (chưa VAT)		3.307.738.100	9.779.386.474
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Công ty trong cùng Tập đoàn		
- Bán cây cao su thanh lý (chưa VAT)		4.347.925.586	
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Công ty trong cùng Tập đoàn		
- Bán cây cao su thanh lý (chưa VAT)			4.488.525.699
Công ty Cổ phần CB XNK Gỗ Tây Ninh	Công ty trong cùng Tập đoàn		
- Bán cây cao su thanh lý (chưa VAT)			6.346.431.402
Công ty CP đầu tư xây dựng cao su	Công ty trong cùng Tập đoàn		
- Bán cây cao su thanh lý (chưa VAT)			4.999.263.058
Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Công ty trong cùng Tập đoàn		
- Thu tiền dịch vụ kiểm phẩm mù cao su			312.726.000

c. Vào ngày 31/12/2019, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan

Nội dung	Mối quan hệ	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 31/12/2018
Công ty CP cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Công ty liên doanh, liên kết	2.254.112.262	0

Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan

Nội dung	Mối quan hệ	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 31/12/2018
Công ty Cổ phần KCN Long Khánh	Bên nhận góp vốn	6.080.000.000	9.120.000.000

d. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	2.334.000.000	1.851.311.200
Tiền thưởng	159.000.000	127.556.000
Cộng	2.493.000.000	1.978.867.200

06. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

a. Tài sản tài chính	Đầu năm		Cuối kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	76.138.060.814	0	78.538.763.973	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.584.987.351	0	19.219.600.405	0
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Đầu tư ngắn hạn	0	0	0	0
Đầu tư dài hạn	667.387.945.938	(3.268.633.946)	667.387.945.938	(2.685.218.416)
Cộng	771.110.994.103	(3.268.633.946)	765.146.310.316	(2.685.218.416)

b. Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách	
	Đầu năm	Cuối kỳ
Phải trả người bán, phải trả khác	35.373.421.574	36.076.378.289
Chi phí phải trả	140.000.000	0
Vay và nợ	137.500.000.000	100.250.000.000
Cộng	173.013.421.574	136.326.378.289

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

a. Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

- *Rủi ro về giá:*

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

- *Rủi ro về tỷ giá hối đoái:*

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

- *Rủi ro về lãi suất:*

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

b. Rủi ro tín dụng: Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	76.138.060.814	0	0	76.138.060.814
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.584.987.351	0	0	27.584.987.351
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Đầu tư ngắn hạn	0	0	0	0
Đầu tư dài hạn	0	0	667.387.945.938	667.387.945.938
Cộng	103.723.048.165	0	667.387.945.938	771.110.994.103
Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	78.538.763.973	0	0	78.538.763.973
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.219.600.405	0	0	19.219.600.405
Đầu tư dài hạn	0	0	667.387.945.938	667.387.945.938
Cộng	97.758.364.378	0	667.387.945.938	765.146.310.316

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	35.373.421.574	0	0	35.373.421.574
Chi phí phải trả	140.000.000	0	0	140.000.000
Vay và nợ	49.000.000.000	88.500.000.000	0	137.500.000.000
Cộng	84.513.421.574	88.500.000.000	0	173.013.421.574

Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	36.076.378.289	0	0	36.076.378.289
Chi phí phải trả	0	0	0	0
Vay và nợ	13.000.000.000	87.250.000.000	0	100.250.000.000
Cộng	49.076.378.289	87.250.000.000	0	136.326.378.289

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Số liệu so sánh

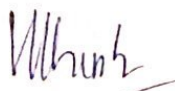
Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

08. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 12 tháng 02 năm 2020.



Người lập biểu
Huỳnh Thị Từ Ái
 Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
 Ngày 12 tháng 02 năm 2020



Kế toán trưởng
Nguyễn Ngọc Thịnh



Tổng Giám đốc
Huỳnh Quang Trung